

Số: 35a/QĐCK-THPTMT

Phong Doanh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu chi ngân sách, nguồn khác năm 2026 của trường THPT Mỹ Tho

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu chi ngân sách, nguồn khác năm 2026 của trường THPT Mỹ Tho (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu nhà trường, bộ phận tài vụ và cán bộ công nhân viên chức tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- Lưu :VT, KT.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG
TS. HÀ VĂN HẢI

DỰ TOÁN THU, CHI KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
CHƯƠNG 422 LOẠI 070 KHOẢN 074

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mục	Tiểu mục	Nội dung	Dự toán giao năm 2026	Ghi chú
	I	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ	17.503.000	
	1	Biên chế công chức, viên chức	15.551.238	
	1.1	Chi thanh toán cá nhân (số biên chế được giao 82)	15.551.238	
6000		Tiền lương	8.982.292	
	6001	Lương theo ngạch, bậc	8.982.292	
6100		Phụ cấp lương	4.337.389	
	6101	Phụ cấp chức vụ	129.168	
	6102	Phụ cấp khu vực	0	
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	80.000	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề (PC đúng lớp)	2.638.493	
	6113	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc	16.848	
	6115	PC thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.472.880	
	6123	Phụ cấp công tác Đảng đoàn thể chính trị- xã hội	0	
	6149	Phụ cấp khác	0	
6300		Các khoản đóng góp	2.231.557	
	6301	Bảo hiểm xã hội (17,5%)	1.816.384	
	6302	Bảo hiểm y tế (3%)	311.380	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp (1%)	103.793	
	1.2	CHI KHÁC		
6200		Tiền thưởng	968.820	
	6201	Thưởng thường xuyên	968.820	
		Chi thưởng CSTĐ, LĐTT	90.820	
		Chi tiền thưởng theo ND 73	878.000	
	6202	Thưởng đột xuất	0	
	6249	Thưởng khác	0	
6250		Phúc lợi tập thể	59.000	
	6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	0	
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	0	
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0	
	6299	Chi khác	59.000	
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	110.000	
	6449	Chi khác	110.000	
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	57.447	
	6502	Tiền nước	14.400	
	6504	Tiền vệ sinh môi trường	0	
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	43.047	
6550		Vật tư văn phòng	45.700	
	6551	Văn phòng phẩm	20.000	
	6553	Khoán văn phòng phẩm	11.700	
	6599	Vật tư văn phòng khác	14.000	
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	53.984	
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	9.384	
	6605	Thuê báo kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước Internet; thuê đường truyền mạng	21.600	
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	13.000	
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách báo tạp chí thư viện	5.000	
	6649	Khác	5.000	
6650		Hội nghị	24.000	



Mục	Tiêu mục	Nội dung	Dự toán giao năm 2026	Ghi chú
	6651	In, mua tài liệu	6.000	
	6657	Các khoản thuê mướn khác	8.000	
	6699	Chi phí khác	10.000	
6700		Công tác phí	110.180	
	6702	Phụ cấp công tác phí	70.180	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	40.000	
	6699	Đối tượng không khoán	0	
6750		Chi phí thuê mướn	25.000	
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	15.000	
	6757	Thuê lao động trong nước	0	
	6799	Chi phí thuê mướn khác	10.000	
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	20.000	
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	
	6907	Nhà cửa	0	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.000	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	
	6999	Tài sản và thiết bị khác	0	
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	70.963	
	7001	Chi mua hàng hoá vật tư	24.883	
	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	14.080	
	7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	
	7049	Chi khác	32.000	
	*	Chi khen thưởng	12.000	
	*	Chi các kỳ thi, cuộc thi, hội thi	0	
	*	Khai giảng năm học, ngày nhà giáo Việt nam 20/11	0	
	*	Thi TĐTT cấp trường, cấp tỉnh...	20.000	
	*	Chi các chuyên đề, hội thảo	0	
7750		Chi khác	15.000	
	7761	Chi tiếp khách	0	
	7799	Chi khác (hoa chúc mừng các đơn vị; hoa đám hiếu...)	15.000	
7850		Chi phục vụ đảng	42.120	
	7851	Chi mua báo tạp trí của đảng	0	
	7852	Chi khen thưởng công tác đảng	0	
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác đảng	0	
	7854	Chi các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng và các chi phí đảng vụ khác	42.120	
2		Chi hợp đồng lao động theo ND 111/2022/ND-CP	349.548	
2.1		Chi con người	349.548	
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HĐ	287.693	
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HĐ	287.693	
6300		Các khoản đóng góp	61.855	
	6301	Bảo hiểm xã hội (17,5%)	50.347	
	6302	Bảo hiểm y tế (3%)	8.631	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp (1%)	2.877	
2.2		Chi khác	0	
II		KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ	2.214.000	

ĐẠO
TRỰC
NGHỀ HỌC
MỸ T
Đ.S

Mục	Tiêu mục	Nội dung	Dự toán giao năm 2026	Ghi chú
	1	Kinh phí mua sắm	38.000	
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	
			
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	38.000	
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	20.000	
	7004	Trang phục, đồng phục	18.000	
	2	Kinh phí sửa chữa	1.886.000	
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.886.000	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	1.886.000	
	3	Kinh phí đặc thù	82.000	
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	72.000	
	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	49.050	
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	22.950	
7050		Mua sắm tài sản vô hình	10.000	
	7053	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	10.000	
	4	Kinh phí dạy học sinh khuyết tật	208.000	
	III	HỌC PHÍ	2.091.000	

Phong Doanh, Ngày 16 tháng 01 năm 2025

Kê toán



Ngô Thị Ngoãn

Thủ trưởng đơn vị



Hà Văn Hải

SỞ GD&ĐT TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG THPT MỸ THO

DỰ TOÁN THU, CHI CÁC KHOẢN DỊCH VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
Năm 2026

A. Dự toán thu

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số học sinh	Mức thu/tháng (tiết)	Số tháng (tiết)	Tổng số tiền	Ghi chú
1	Dịch vụ trải nghiệm hướng nghiệp (ngoài giờ chính khóa, không bao gồm chi phí đi lại, ăn ở, vé dịch vụ)				-	- Nhà trường không thu kinh phí tiền công cho giáo viên giảng dạy hoặc hướng dẫn
2	Dịch vụ hoạt động ngoại khoá, kỹ năng sống; Dịch vụ công nghệ số, học tập số		10.000		-	Mức thu theo tiết (Nếu có vì phụ thuộc vào số học sinh đăng ký)
	Dịch vụ tăng cường, rèn luyện kỹ năng, làm quen, dạy tự chọn: tin học, ngoại ngữ (ngoài giờ chính khóa)		10.000		-	Mức thu theo tiết (Nếu có vì phụ thuộc vào số học sinh đăng ký)
4	Dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh	1.450	15.000	9	195.750.000	Mức thu theo tháng
5	Dịch vụ trông giữ phương tiện cho học s				152.820.000	Mức thu theo tháng
5.1	Xe đạp, xe đạp điện	90	10.000	9	8.100.000	
5.2	Xe máy, xe máy điện	804	20.000	9	144.720.000	
6	Dịch vụ nước cho học sinh	1.450	15.000	9	195.750.000	Mức thu theo tháng
	Cộng				544.320.000	

Bảng chữ: Bốn trăm bảy mươi chín triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn

B. Dự toán chi

Đơn vị tính: Đồng

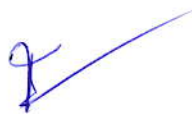
STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Dịch vụ trải nghiệm hướng nghiệp (ngoài giờ chính khóa, không bao gồm chi phí đi lại, ăn ở)				-	
1.1	Chi phí tiền công cho giáo viên trực tiếp giảng dạy hoặc hướng dẫn hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp					- Nhà trường không thu kinh phí tiền công cho giáo viên giảng dạy hoặc hướng dẫn
2	Dịch vụ hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống(ngoài giờ chính khóa); Dịch vụ công nghệ số, học tập số				-	
2.1	Chi phí trả thù lao cho giáo viên trực tiếp tổ chức hoạt động					Mức chi tối đa: 70%
2.2	Chi công tác quản lý của nhà trường					Mức chi: 15%

6.3	Chi mua bổ sung máy lọc nước, cây nước nóng lạnh cho học sinh, təc chứa nước				75.250.000	
6.4	Chi trả tiền điện, nước				45.000.000	
6.5	Chi bảo dưỡng, sửa chữa máy lọc nước.				55.700.000	
Chi mua					544.320.000	

Bảng chữ: Bốn trăm bảy mươi chín triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn

Phong Doanh, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người lập



Ngô Thị Ngoãn



Phủ trưởng đơn vị



Hà Văn Hải

MỨC THU CÁC KHOẢN DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM 2026

STT	Nội dung	Mức thu tối đa được quy định trong NQ30	Mức thu dự kiến của nhà trường từ tháng 01/2026	Số tháng(tiết)	Chi chú
1	Dịch vụ đại nghiệm hương nghiệp (ngoài giờ chính khóa, không bao gồm chi phí đi lại, ăn ở, vé dịch vụ)	15.000 đồng/1HS/1tiết	10.000 đồng/1HS/1tiết	Số tiết theo kế hoạch tổ chức của nhà trường	- Nhà trường không thu kinh phí tiền công cho giáo viên giảng dạy hoặc hướng dẫn - Chi phí đi lại, ăn ở tùy thuộc vào nhu cầu và dịch vụ phục vụ tại nơi trải nghiệm, cha mẹ học sinh thỏa thuận thống nhất và ký hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ, đảm bảo an toàn, hiệu quả, tiết kiệm.
2	Dịch vụ hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống; Dịch vụ công nghệ số, học tập số	12.000 đồng/1HS/1tiết	10.000 đồng/1HS/1tiết	Số tiết theo kế hoạch tổ chức của nhà trường	Mức thu theo tiết (Nếu có vì phụ thuộc vào số học sinh đăng ký)
3	Dịch vụ tăng cường, rèn luyện kỹ năng, làm quen, dạy tự chọn: tin học, ngoại ngữ (ngoài giờ chính khóa)	12.000 đồng/1HS/1tiết	10.000 đồng/1HS/1tiết	Số tiết theo kế hoạch tổ chức của nhà trường	Mức thu theo tiết (Nếu có vì phụ thuộc vào số học sinh đăng ký)
4	Dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh	20.000 đồng/1HS/1 tháng	15.000 đồng/1HS/1 tháng	9	
5	Dịch vụ trông giữ phương tiện cho học sinh				
5.1	Xe đạp, xe đạp điện	10.000 đồng/1HS/1tháng	10.000 đồng/1HS/1 tháng	9	
5.2	Xe máy, xe máy điện	20.000 đồng/1HS/1 tháng	20.000 đồng/1HS/1 tháng	9	
6	Dịch vụ nước cho học sinh	20.000 đồng/1HS/1 tháng	15.000 đồng/1HS/1tháng	9	